

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 133/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 05-5-2026.

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và
cấp dưỡng nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp.

Ông Phan Công Minh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:**
Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 886/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh ngày 07/11/1990.

Căn cước công dân số: 075190026511. Ngày cấp: 11/11/2022. Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.

Nơi đăng ký thường trú: Tổ B, ấp T, xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ).

Địa chỉ: Tổ D, ấp A, xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ).

- **Bị đơn:** Anh Phạm Văn H, sinh ngày 13/10/1988.

Căn cước công dân số: 075088013141. Ngày cấp: 11/11/2022. Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.

Nơi đăng ký thường trú: Tổ B, ấp T, xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ).

Địa chỉ: Tổ F, ấp A, xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ).

(Đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn H tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã N, tỉnh Đồng Nai). Trong thời gian chung sống, càng ngày càng nảy sinh những bất đồng không thể giải quyết. Cụ thể đến tháng 5/2024, anh H bỏ về nhà mẹ đẻ, chị dọn ra ở riêng và chăm sóc con cho đến nay. Chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 12/5/2016. Hiện chị là giáo viên, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng, anh H là tài xế công ty K tại khu công nghiệp M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng. Ly hôn, chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Đ, chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Bị đơn anh Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có ý kiến trình bày.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn được đảm bảo về quyền và lợi ích hợp pháp. Nguyên đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T đối với bị đơn anh Phạm Văn H, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh H; Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 12/5/2016. Xét thấy, cháu Đ đang do chị T nuôi dưỡng, cháu Đ có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ, anh H không có ý kiến đối với yêu cầu nuôi con, đề nghị xử giao cháu Đ cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét; Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Phạm Văn H, yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Tòa án thụ lý vụ

án dân sự với quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con” theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Phạm Văn H đăng ký thường trú tại: Tổ B, ấp T, xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ) và sinh sống tại: Tổ F, ấp A, xã P, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đ). Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Bùi Thị Thanh V mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Bị đơn anh Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H tự tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau từ năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã N, thành phố Đ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2014 ngày 17/11/2014 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn chị T trình bày trong thời gian chung sống, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không thể giải quyết, đến tháng 5/2024, anh H bỏ về nhà mẹ đẻ, chị dọn ra ở riêng và chăm sóc con cho đến nay nên chị yêu cầu ly hôn H. Bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị T và anh H đến Tòa án để hòa giải cho anh chị đoàn tụ nhưng anh H không có mặt nên không tiến hành hòa giải được. Qua đó, cho thấy anh H đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân của hai vợ chồng và không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T đối với anh H, xử cho chị T ly hôn anh H.

Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 12/5/2016 hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Đ hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng tiếp tục sống với chị T. Đối với chị T có yêu cầu nuôi con, đối với anh H đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án giải quyết nhưng anh H không có mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu nuôi con của chị T. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con, cần xử giao cháu Đ cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Theo các Phiếu lương tháng 12/2025, tháng 01/2026 và tháng 02/2026 của anh H do Công ty TNHH K cung cấp thể hiện thu nhập hàng tháng của anh H khoảng 16.000.000 đồng. Xét mức cấp dưỡng hàng tháng mà chị T yêu cầu bằng 1/5 thu nhập

trung bình hàng tháng của anh H, sau khi khấu trừ phần nghĩa vụ cấp dưỡng thì phần thu nhập còn lại của anh H vẫn cao hơn mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ, vừa đảm bảo quyền lợi cho con chung mà vẫn đảm bảo nhu cầu cũng như mức sống hiện tại cho anh H. Do đó, chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung và nợ chung. Tòa án đã triệu tập anh H đến Tòa án giải quyết nhưng anh H không có mặt, không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Phạm Văn H nên chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010771 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Chị T đã nộp đủ án phí.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T đối với bị đơn anh Phạm Văn H về ly hôn, tranh chấp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1. Xử cho chị Bùi Thị Thanh ly H1 anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 12/5/2016.

Xử giao cháu Phạm Hải Đ, sinh ngày 12/5/2016 cho chị Bùi Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, chị T, anh H vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010771 ngày 09/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự thành phố Đồng Nai (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Đồng Nai);
- UBND xã Nam Cát Tiên, thành phố Đồng Nai (số GCNKH 43/2014 ngày 17/11/2014 xã Phú An cũ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Minh Hoàng